

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
NĂM HỌC 2014 - 2015

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP QUẢN LÝ	HỌC KỲ I								HỌC KỲ II								TB CẢ NĂM	XẾP LOẠI	
					Anh văn CB 2	Marketing CB	Nguyên lý KT	Quản trị học	Tâm lý học ĐC	Tư tưởng HCM	Xác suất TK	TB HỌC KỲ I	Anh văn CB 3	Đường lối CM của ĐCSVN	Giao tiếp trong KD	Kinh tế lượng	Luật kinh tế	Lý thuyết TC-TT	Toán kinh tế	Thuế			TB HỌC KỲ II
					3	3	3	3	2	2	3	19	3	3	2	2	2	3	2	3			20
1	1331220521	Huỳnh Lâm Khả Ái	08/08/1995	DH13QTK01	6,7	5,9	5,4	5,1	6,9	7,3	5,1	5,95	3,5	6,3	7,3	2,8	4,9	6,8	4,7	5,2	5,24	5,58	Trung bình
2	1331220523	Trần Nhật An	14/10/1995	DH13QTK01	5,6	5,7	7,8	5,8	8,1	8,3	6,4	6,67	5,3	7,0	8,3	4,7	3,8	5,2	6,2	4,9	5,66	6,15	TB khá
3	1331220524	Thái Thiên Ân	31/01/1995	DH13QTK01	6,3	6,1	4,2	5,9	8,1	8,3	7,0	6,38	5,6	7,7	8,0	3,5	3,8	6,6	2,1	6,6	5,72	6,04	TB khá
4	1331220525	Trần Hoàng Anh	15/10/1990	DH13QTK01	5,0	5,0	6,3	5,0	7,3	8,6	6,3	6,03	5,8	6,6	6,3	6,5	6,2	8,0	6,4	5,0	6,35	6,19	TB khá
5	1331220526	Đặng Văn Cao	01/01/1994	DH13QTK01	5,7	7,3	5,0	6,4	8,6	8,6	7,0	6,77	4,5	7,0	7,3	5,0	6,2	6,2	6,0	5,9	5,99	6,37	TB khá
6	1331220527	Ngô Lê Trung Chánh	08/01/1995	DH13QTK01	6,5	4,7	5,5	5,4	4,6	8,0	5,7	5,72	5,7	7,3	7,5	6,7	5,9	3,0	3,3	5,9	5,63	5,67	Trung bình
7	1331220528	Trần Công Chánh	17/11/1995	DH13QTK01	6,9	4,6	5,7	6,5	6,9	7,3	6,6	6,28	3,9	8,0	7,3	4,5	5,9	5,6	7,3	5,9	6,01	6,14	TB khá
8	1331220532	Cái Văn Đứng	29/12/1994	DH13QTK01	6,6	5,4	7,4	6,1	7,9	7,3	6,4	6,64	5,3	7,0	7,5	5,1	4,2	5,3	4,8	4,4	5,46	6,03	TB khá
9	1331220533	Nguyễn Đặng Xuân Duy	31/03/1995	DH13QTK01	6,7	5,8	5,9	6,3	7,5	8,0	6,3	6,53	6,3	8,3	8,3	5,0	6,9	6,8	6,7	5,3	6,70	6,61	TB khá
10	1331220534	Nguyễn Thị Ngọc Hân	26/10/1995	DH13QTK01	5,8	8,3	8,6	6,7	7,8	9,0	8,4	7,74	5,8	7,3	7,8	5,5	6,9	9,3	7,6	6,7	7,15	7,43	Khá
11	1331220535	Nguyễn Việt Hoài	01/10/1995	DH13QTK01	8,0	6,4	4,3	7,0	7,7	9,0	8,1	7,09	7,1	7,7	8,3	6,4	5,9	7,1	7,3	6,1	6,99	7,04	Khá
12	1331220536	Nguyễn Diễm Hương	06/10/1995	DH13QTK01	6,6	6,0	8,2	7,5	7,9	8,3	8,4	7,50	6,9	8,3	7,8	7,2	6,2	8,1	7,6	5,9	7,26	7,38	Khá
13	1331220537	Huỳnh Thị Mỹ Kim	06/05/1995	DH13QTK01	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0	0,0	0,0	0,15	0,08	Kém
14	1331220538	Trịnh Huế Lâm	25/05/1995	DH13QTK01	8,0	6,7	6,0	7,1	7,8	9,3	8,7	7,56	8,2	8,0	8,8	6,5	8,3	9,5	7,6	6,7	7,98	7,78	Khá
15	1331220540	Hoàng Thị Duy Linh	01/02/1994	DH13QTK01	9,1	6,6	5,0	6,6	7,8	9,3	8,4	7,44	8,8	7,3	8,5	5,6	8,0	6,0	7,6	4,7	6,99	7,21	Khá
16	1331220542	Nguyễn Văn Lộc	14/12/1994	DH13QTK01	6,7	6,2	9,5	7,0	7,7	7,6	7,5	7,44	4,1	6,6	6,0	4,7	6,2	5,5	7,6	4,7	5,59	6,49	TB khá
17	1331220543	Hồ Văn Luân	15/05/1994	DH13QTK01	6,0	6,1	5,6	7,4	7,4	8,3	6,4	6,63	4,4	7,3	8,8	4,7	5,9	3,4	6,9	4,9	5,63	6,12	TB khá
18	1331220544	Tô Thiện Mẫn	22/02/1995	DH13QTK01	7,9	6,6	6,7	7,2	7,9	9,0	8,4	7,59	8,6	8,3	7,3	5,5	6,2	8,0	7,2	5,8	7,23	7,40	Khá
19	1331220545	Huỳnh Trần Nhật Minh	30/06/1995	DH13QTK01	8,1	6,2	6,0	5,8	6,5	7,7	7,3	6,77	5,5	7,0	7,3	4,5	5,9	4,4	4,7	5,6	5,62	6,18	TB khá
20	1331220546	Trần Phước Minh	10/03/1994	DH13QTK01	6,9	7,4	5,5	7,2	8,2	8,3	8,7	7,37	5,8	6,6	7,8	5,2	5,9	8,3	7,2	6,1	6,63	6,99	TB khá

**BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
NĂM HỌC 2014 - 2015**

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP QUẢN LÝ	HỌC KỲ I								HỌC KỲ II								TB CẢ NĂM	XẾP LOẠI	
					Anh văn CB 2	Marketing CB	Nguyên lý KT	Quản trị học	Tâm lý học ĐC	Tư tưởng HCM	Xác suất TK	TB HỌC KỲ I	Anh văn CB 3	Đường lối CM của ĐCSVN	Giao tiếp trong KD	Kinh tế lượng	Luật kinh tế	Lý thuyết TC-TT	Toán kinh tế	Thuế			TB HỌC KỲ II
					3	3	3	3	2	2	3	19	3	3	2	2	2	3	2	3			20
21	1331220549	Đặng Ngọc Phương Ngân	26/06/1995	DH13QTK01	7,2	6,0	4,5	5,8	7,5	8,3	8,1	6,65	7,0	6,9	7,5	5,0	4,8	3,2	4,2	5,6	5,56	6,09	TB khá
22	1331220550	Hoàng Thanh Ngân	12/04/1994	DH13QTK01	6,6	7,0	6,0	6,8	7,8	9,0	6,4	6,95	6,2	7,3	7,8	6,2	6,6	6,9	5,8	6,7	6,71	6,82	TB khá
23	1331220551	Lữ Thị Trúc Ngân	26/11/1995	DH13QTK01	6,6	6,0	5,7	5,3	6,2	8,0	5,8	6,14	2,2	8,0	6,8	3,9	5,9	4,0	6,5	5,3	5,24	5,67	Trung bình
24	1331220552	Nguyễn Thị Huỳnh Ngân	15/10/1995	DH13QTK01	6,6	7,5	8,9	7,4	8,1	9,0	8,7	7,97	5,2	9,0	8,3	6,0	6,9	9,7	6,3	6,4	7,30	7,63	Khá
25	1331220553	Nguyễn Thị Ngọc Ngân	19/11/1994	DH13QTK01	6,4	6,4	5,1	6,2	7,2	8,6	7,7	6,68	5,9	6,6	6,8	6,0	4,8	6,7	6,5	5,8	6,16	6,42	TB khá
26	1331220554	Đình Quang Nghĩa	06/01/1995	DH13QTK01	5,9	5,9	3,5	0,0	7,2	4,9	7,1	4,81	0,0	7,0	3,8	3,3	5,9	1,9	4,6	4,3	3,74	4,26	Yếu
27	1331220557	Huỳnh Nhi	17/07/1995	DH13QTK01	7,2	6,8	5,7	5,2	7,9	8,0	8,7	6,98	3,7	7,3	7,8	5,5	5,5	6,2	6,8	5,5	5,97	6,46	TB khá
28	1331220558	Nguyễn Thị Hồng Nhi	20/02/1994	DH13QTK01	7,0	5,7	5,5	5,6	7,8	8,3	4,3	6,13	5,4	7,0	7,5	5,0	5,5	6,1	6,5	5,3	6,02	6,07	TB khá
29	1331220559	Trần Huỳnh Trúc Nhi	02/05/1995	DH13QTK01	8,2	5,9	4,8	7,0	7,0	8,3	8,7	7,07	6,4	8,0	7,5	6,2	7,6	7,6	7,6	5,5	7,02	7,04	Khá
30	1331220560	Trần Thị Thanh Nhi	15/01/1995	DH13QTK01	6,8	7,8	8,7	6,6	7,9	9,0	8,7	7,87	7,8	9,0	7,8	6,5	7,6	9,8	7,6	6,9	7,98	7,93	Khá
31	1331220561	Nguyễn Cẩm Nhung	01/01/1994	DH13QTK01	6,8	6,0	6,2	6,7	7,7	8,3	8,4	7,07	5,1	8,0	7,5	5,7	6,6	8,8	6,5	5,9	6,80	6,93	TB khá
32	1331220562	Nguyễn Hồng Nhung	22/10/1995	DH13QTK01	7,2	5,9	5,4	6,3	6,3	7,6	7,8	6,61	6,4	6,6	6,5	5,8	5,9	6,4	7,3	5,3	6,26	6,43	TB khá
33	1331220563	Nguyễn Thị Hồng Phần	19/04/1995	DH13QTK01	4,4	4,7	4,5	5,0	7,9	6,4	7,4	5,61	4,4	8,0	7,0	4,3	5,9	5,1	6,3	4,3	5,62	5,62	Trung bình
34	1331220564	Tô Hồng Phát	13/05/1995	DH13QTK01	4,9	5,9	5,2	6,7	7,4	9,0	7,9	6,56	5,5	7,3	7,3	5,8	6,6	5,9	6,9	6,0	6,37	6,46	TB khá
35	1331220565	Trần Thanh Phong	21/06/1995	DH13QTK01	5,9	5,8	4,6	6,0	6,8	8,3	8,4	6,44	5,0	7,0	7,0	5,8	6,3	4,7	6,6	6,4	6,04	6,23	TB khá
36	1331220566	Đặng Hữu Phước	13/12/1995	DH13QTK01	7,4	6,2	4,2	5,4	7,4	7,6	7,1	6,36	5,3	7,3	8,0	5,1	5,9	5,8	6,5	5,7	6,17	6,26	TB khá
37	1331220570	Huỳnh Văn Sang	09/04/1994	DH13QTK01	6,8	3,4	6,3	6,2	8,5	8,3	8,4	6,68	3,7	7,7	7,5	5,5	5,9	6,4	4,3	5,5	5,82	6,24	TB khá
38	1331220571	Nguyễn Thanh Sang	17/01/1994	DH13QTK01	7,8	5,8	6,6	6,4	6,3	9,0	8,4	7,14	5,6	7,7	7,0	5,5	5,5	7,8	6,1	5,7	6,43	6,77	TB khá
39	1331220572	Bùi Thái Nhựt Thành	19/09/1995	DH13QTK01	8,3	5,9	5,9	6,2	7,2	8,3	3,6	6,35	4,8	7,3	6,5	5,0	5,9	6,8	6,1	6,2	6,12	6,23	TB khá
40	1331220573	Nguyễn Hữu Thành	25/09/1995	DH13QTK01	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,00	0,00	Kém

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
NĂM HỌC 2014 - 2015

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP QUẢN LÝ	HỌC KỲ I								HỌC KỲ II								TB CẢ NĂM	XẾP LOẠI	
					Anh văn CB 2	Marketing CB	Nguyên lý KT	Quản trị học	Tâm lý học ĐC	Tư tưởng HCM	Xác suất TK	TB HỌC KỲ I	Anh văn CB 3	Đường lối CM của ĐCSVN	Giao tiếp trong KD	Kinh tế lượng	Luật kinh tế	Lý thuyết TC-IT	Toán kinh tế	Thuế			TB HỌC KỲ II
					3	3	3	3	2	2	3	19	3	3	2	2	2	3	2	3			20
41	1331220574	Nguyễn Thị Phương Thảo	21/04/1990	DH13QTK01	7,3	6,7	5,3	6,7	7,5	8,3	8,7	7,14	7,1	7,3	7,0	4,9	6,9	8,0	6,2	6,0	6,76	6,95	TB khá
42	1331220575	Trần Thị Thảo	09/02/1995	DH13QTK01	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,00	0,00	Kém
43	1331220576	Hồ Hoàng Thoại	17/08/1995	DH13QTK01	7,0	6,5	5,2	6,8	8,4	9,0	8,1	7,14	5,5	8,0	7,8	5,9	4,8	7,2	7,2	6,4	6,64	6,88	TB khá
44	1331220578	Phạm Trần Thùy Tiên	23/04/1994	DH13QTK01	6,1	7,4	5,8	8,2	7,5	8,0	8,1	7,25	6,4	8,0	7,5	6,5	4,9	5,9	6,6	5,9	6,48	6,86	TB khá
45	1331220579	Phạm Thanh Tín	15/12/1995	DH13QTK01	5,5	3,2	5,9	6,3	3,9	7,3	7,4	5,65	1,2	7,3	6,3	3,4	6,2	4,6	4,8	5,8	4,91	5,27	Trung bình
46	1331220580	Đoàn Thị Hương Trang	30/03/1995	DH13QTK01	8,1	6,2	5,5	6,1	6,7	9,0	8,7	7,12	6,2	8,0	8,0	6,0	6,2	7,5	7,6	6,6	7,03	7,07	Khá
47	1331220581	Nguyễn Thị Tuyết Trang	07/01/1995	DH13QTK01	5,8	5,2	6,3	6,0	8,2	9,0	7,7	6,71	6,0	6,6	6,8	4,1	6,6	7,1	6,9	5,3	6,19	6,44	TB khá
48	1331220582	Phan Lê Ngọc Trang	17/09/1995	DH13QTK01	6,3	6,0	6,1	6,7	7,9	8,6	7,7	6,92	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,00	3,37	Kém
49	1331220583	Trần Thị Thùy Trang	01/07/1995	DH13QTK01	8,0	6,2	5,2	5,4	7,0	7,6	8,1	6,73	6,6	7,3	7,5	5,8	6,9	8,8	6,9	6,7	7,12	6,93	TB khá
50	1331220584	Nguyễn Bảo Trung	16/11/1994	DH13QTK01	6,7	7,8	5,6	6,3	8,2	9,0	8,0	7,24	6,8	8,3	7,8	6,7	5,9	9,6	6,9	6,2	7,37	7,31	Khá
51	1331220585	Huỳnh Phan Thiên Tứ	05/02/1995	DH13QTK01	7,5	4,3	5,9	5,8	4,2	8,3	7,3	6,18	3,8	7,7	7,5	5,8	5,9	6,9	4,2	5,8	5,97	6,07	TB khá
52	1331220586	Trang Thanh Tuyên	12/10/1995	DH13QTK01	7,2	6,5	8,4	7,3	8,6	8,3	8,4	7,75	6,4	7,6	6,8	5,5	5,9	8,9	7,3	6,6	6,98	7,35	Khá
53	1331220587	Bùi Như Ý	05/02/1995	DH13QTK01	7,9	6,0	5,3	6,8	8,9	9,0	8,7	7,36	8,3	8,0	7,0	5,4	5,2	7,7	6,1	6,6	6,96	7,16	Khá
54	1331220588	Lê Tiểu Yên	22/03/1994	DH13QTK01	5,6	5,7	5,5	6,5	8,4	8,3	8,1	6,72	4,1	7,3	7,3	4,2	6,9	7,0	7,2	6,4	6,28	6,49	TB khá
55	1331220589	Lê Nguyễn Diễm Thy	27/11/1994	DH13QTK01	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,00	0,00	Kém
56	1331220590	Lâm Thành Ngôn	03/06/1995	DH13QTK01	6,4	5,6	5,5	5,8	7,0	9,0	7,0	6,47	4,5	6,6	8,3	5,4	4,2	5,2	7,2	4,7	5,66	6,05	TB khá
57	1331220591	Trần Phát Đạt	06/05/1994	DH13QTK01	6,8	5,5	5,3	6,5	6,0	7,6	8,1	6,52	5,4	7,0	7,5	5,5	6,9	6,1	6,8	5,9	6,33	6,42	TB khá

Cần Thơ, ngày 14 tháng 7 năm 2015

Lập bảng

Trưởng Phòng Đào tạo